

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, TP Hải Phòng

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>603.716.172.845</b>	<b>623.486.820.256</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>190.686.694.994</b>	<b>231.912.683.931</b>
1. Tiền	111		6.886.694.994	43.112.683.931
2. Các khoản tương đương tiền	112		183.800.000.000	188.800.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>129.000.000.000</b>	<b>129.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		129.000.000.000	129.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>78.637.606.021</b>	<b>74.626.361.300</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		73.536.105.686	70.320.778.396
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.753.155.803	1.529.690.793
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.201.798.760	4.629.346.339
- Phải thu khác 1388	136B		4.393.815.739	4.411.163.318
- Phải thu khác 141	136D		807.572.100	217.772.100
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L		410.921	410.921
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.853.454.228)	(1.853.454.228)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>197.067.014.994</b>	<b>179.230.281.278</b>
1. Hàng tồn kho	141		197.067.014.994	179.575.994.058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(345.712.780)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.324.856.836</b>	<b>8.717.493.747</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.143.549.539	3.502.659.219
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.181.307.297	5.214.834.528
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>489.713.962.796</b>	<b>498.960.371.539</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>231.326.904.008</b>	<b>241.217.550.861</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		168.324.710.422	178.399.407.455
- Nguyên giá	222		583.823.748.740	581.821.145.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(415.499.038.318)	(403.421.738.045)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		63.002.193.586	62.818.143.406
- Nguyên giá	228		63.965.628.290	63.720.628.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(963.434.704)	(902.484.884)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>96.179.450.600</b>	<b>95.535.212.490</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		96.179.450.600	95.535.212.490
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>159.661.470.007</b>	<b>159.661.470.007</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		246.733.655.910	246.733.655.910
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(87.072.185.903)	(87.072.185.903)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.546.138.181</b>	<b>2.546.138.181</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.546.138.181	2.546.138.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.093.430.135.641</b>	<b>1.122.447.191.795</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>262.777.505.936</b>	<b>283.951.546.547</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>262.777.505.936</b>	<b>283.951.546.547</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.999.287.017	13.701.505.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		95.029.351.760	106.594.323.981
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314		35.724.524.635	42.174.930.534
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.311.541.265	2.239.088.311
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		85.102.927.818	88.874.967.331
- Phải trả & phải nộp khác (334)	319J			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18.329.629.604	21.293.264.735
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.280.243.837	9.073.466.305
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>830.652.629.705</b>	<b>838.495.645.248</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>830.652.629.705</b>	<b>838.495.645.248</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		619.689.260.000	619.689.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		619.689.260.000	619.689.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.172.475.915	107.172.475.915
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.160.945.846	33.160.945.846
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.629.947.944	78.472.963.487
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.376.852.840	64.376.852.840
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.253.095.104	14.096.110.647
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.093.430.135.641</b>	<b>1.122.447.191.795</b>

Lập ngày 15. tháng 7. năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Hoàng Văn Tùng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Đàm Quang Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, TP Hải Phòng

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		33,335,059,017	130,800,686,429	177,560,321,119	158,688,783,866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		33,335,059,017	130,800,686,429	177,560,321,119	158,688,783,866
4. Giá vốn hàng bán	11		25,351,821,193	107,281,872,456	147,933,911,323	117,702,417,811
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,983,237,824	23,518,813,973	29,626,409,796	40,986,366,055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,583,501,283	4,042,143,221	4,555,816,036	7,269,233,527
7. Chi phí tài chính	22		7,574,620	17,442,000	59,465,846	35,459,274
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,829,021,936	23,987,797,105	25,505,260,345	32,668,414,980
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-2,269,857,449	3,555,718,089	8,617,499,641	15,551,725,328
11. Thu nhập khác	31		31,018,755	904,893,636	53,078,755	904,893,636
12. Chi phí khác	32		122,242,045	109,378,301	263,939,331	926,304,001
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-91,223,290	795,515,335	-210,860,576	-21,410,365
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-2,361,080,739	4,351,233,424	8,406,639,065	15,530,314,963
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			863,946,685	2,153,543,961	3,106,062,993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-2,361,080,739	3,487,286,739	6,253,095,104	12,424,251,970
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Bình*

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Hoàng Văn Tùng*

Hoàng Văn Tùng

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Đàm Quang Trung*

Đàm Quang Trung

**BÁO CÁO DÒNG TIỀN THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

**Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng Kỳ năm trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	(2,361,080,739)	4,351,233,424	8,406,639,065	15,530,314,963
Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ	02	6,011,812,417	7,088,764,352	12,138,250,093	14,031,089,321
- Các khoản dự phòng	03	917,301,000	(13,192,343,780)	(1,007,458,804)	(12,159,050,980)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	3,022,593,446	(4,496,959,463)	2,169,174,563	(6,598,081,911)
-Chi phí lãi vay	06				
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	7,590,626,124	(6,249,305,467)	21,706,604,917	10,804,271,393
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	36,528,173,571	68,530,940,678	45,179,037,454	33,360,574,725
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(60,669,751,145)	3,467,474,082	(17,491,020,936)	(20,941,724,148)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(9,243,160,394)	(954,874,897)	56,770,519,545	15,106,473,516
-Tăng giảm chi phí trả trước	12				
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14				
-Thuế thu TNDN đã nộp	15	(1,000,000,000)		(1,800,000,000)	(5,500,000,000)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,290,484,270)	(1,595,410,000)	(2,354,333,115)	(3,759,230,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(28,084,596,114)	63,198,824,396	102,010,807,865	29,070,365,386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,515,803,240)	(7,130,286,493)	(1,875,803,240)	(9,768,318,611)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(1,462,929,903)		789,090,909



Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng Kỳ năm trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45,000,000,000)	(129,000,000,000)	(45,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,091,524,954	1,356,358,748	4,063,839,707	4,583,449,054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<b>1,575,721,714</b>	<b>(52,236,857,648)</b>	<b>(126,811,963,533)</b>	<b>(49,395,778,648)</b>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã PH	32				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của c	31				
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33				
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11,353,939,625)	(7,929,000)	(16,357,828,625)	(7,929,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<b>(11,353,939,625)</b>	<b>(7,929,000)</b>	<b>(16,357,828,625)</b>	<b>(7,929,000)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	<b>(37,862,814,025)</b>	<b>10,954,037,748</b>	<b>(41,158,984,293)</b>	<b>(20,333,342,262)</b>
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	228,549,509,019	265,999,947,913	231,912,683,931	298,413,295,781
- Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		1,125,967,858	(67,004,644)	
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	190,686,694,994	278,079,953,519	190,686,694,994	278,079,953,519



Lập biểu

*Nghe*

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Hoàng Văn Tùng



Ngày 15 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

*[Signature]*

Đàm Quang Trung



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** *Quý 2 năm 2021*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200168673 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 07 tháng 03 năm 2018.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

#### 3. Ngành nghề kinh doanh: Đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải thủy

- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán của công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp và chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá áp dụng khi nhận và đánh giá lại nợ phải trả.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Căn cứ xác định lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

-Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

-Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	(Đơn vị tính: VND)	
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	1.957.467.469	1.860.694.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.929.227.525	41.251.989.931
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	183.800.000.000	188.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>190.686.694.994</b>	<b>231.912.683.931</b>

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm		Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					

### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129.000.000.000	129.000.000.000	129.000.000.000	129.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Tổng cộng:</b>	<b>129.000.000.000</b>	<b>129.000.000.000</b>	<b>129.000.000.000</b>	<b>129.000.000.000</b>

### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	246.733.655.910	(87.072.185.903)	246.733.655.910	(87.072.185.903)
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				

## 3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	73.536.105.686	70.320.778.396
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<b>Tổng cộng:</b>	<b>73.536.105.686</b>	<b>70.320.778.396</b>

## 4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.201.798.760		4.629.346.339	
- Phải thu về cổ phần hoá;				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động; 807.572.100 217.772.100

- Ký cược, ký quỹ; 410.921 410.921

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác. 4.393.815.739 4.411.163.318

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

**Cộng** 5.201.798.760 4.629.346.339

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

**6. Nợ xấu**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (\*)

(1.853.454.228)

(1.853.454.228)

**Tổng cộng:**

(1.853.454.228)

(1.853.454.228)

**7. Hàng tồn kho:**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

63.220.395.915

62.974.977.719

- Công cụ, dụng cụ;

806.283.290

809.141.504

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

133.040.335.789

115.791.874.835

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*)

(345.712.780)

**Tổng cộng:**

197.067.014.994

179.575.994.058

(345.712.780)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b, Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XDCB;	96.179.450.600		95.535.212.490	
- San lấp mặt bằng gói thầu SC1(HĐ số 08/HĐXD-	29.432.060.833		29.432.060.833	
Bồi thường giải phóng mặt bằng	28.901.574.701		28.901.574.701	
- Hoàn thiện và kiên cố tuyến đê tả Sông Cẩm(cơ sở 2)	9.185.396.316		9.185.396.316	
- Tường rào(cổng, tường rào, nhà bảo vệ) theo HĐ số 15/2013/hHĐXD ngày 15/06/2013	7.251.620.551		7.251.620.551	
- Chi phí khác(CPBQL cơ sở 2)	5.643.828.735		5.643.828.735	
- Vận chuyển tận dụng cát gia tải san lấp nốt Dự án cơ sở 2 theo HĐ 16/2013/HĐXD ngày 10/10/2013	3.645.191.697		3.645.191.697	
- Xây dựng khu nghỉ trang ( HĐ số 01/HĐ - XD n	1.345.846.216		1.345.846.216	
- Tiền đất Công ích xã Hoàng động	1.248.555.735		1.248.555.735	
- Thi công tuyến 2, đoạn từ cọc 110+18,87 đến cuối tuyến cọc 136+12,71	1.090.974.178		1.090.974.178	
Lập bản đồ địa chính, địa hình + quy hoạch ch	788.998.352		788.998.352	
- Tư vấn lập dự án đầu tư(HĐ số 12/2007HĐKT-ĐTS	676.091.422		676.091.422	
- Rà phá bom mìn(HĐ số 45/2007HĐ-ĐTSC)	674.046.231		674.046.231	
- Nâng cao độ tĩnh điện	656.800.800		656.800.800	
- Bồi thường Công trình mương Xây sau trạm bơm Lôi động	576.218.864		576.218.864	
-Thi công san lấp khu nghỉ trang(HĐ số 05/2008	447.694.822		447.694.822	
- kinh phí HC phục vụ GPMB	421.706.641		421.706.641	
- Tư vấn, hỗ trợ GPMB ( HĐ số 11/HĐ /SC - VIDRE	405.992.552		405.992.552	
- xử lý nút giao thông từ Đường liên xã vào mặt bằng dự án	392.328.340		392.328.340	
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	340.603.650			
- Thiết kế phí công trình cổng, tường rào, nhà bảo vệ ( HĐ 27/2012/HĐTV ngày 10/12/2012)	318.815.722		318.815.722	
Chi phí xây dựng	303.634.460			
-Đền bù giải phóng mặt bằng khu giãn dân	261.368.212		261.368.212	
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình tường rào DA NMĐTSC cơ sở 2	210.672.609		210.672.609	
- Khảo sát địa chất, thiết kế đê tả Sông Cẩm(HĐ	187.984.822		187.984.822	

- Giám sát thi công XD CT Hoàn thiện và kiên cố đê tả Sông Cấm (HĐ số 15/2012/HĐTV-GS	177.617.786	177.617.786
- San lấp mặt bằng khu di dân (HĐ số 12/2007HĐX	173.677.276	173.677.276
-Thiết kế bản vẽ san lấp(HĐ số 54/2007HĐKT)	143.847.328	143.847.328
Thiết kế bản vẽ thi công triển tàu 1000 DWT	136.363.636	136.363.636
- Tư vấn TK công trình công, tường rào, nhà bảo vệ (HĐ 04/2011/HĐTV ngày 17/10/2011)	136.057.798	136.057.798
- Khảo sát địa hình, điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi Công dự án hoàn thiện và kiên cố đê tả Sông Cấm	120.738.909	120.738.909
- Đánh giá tác động môi trường(HĐ số 08/2006HĐK	112.900.762	112.900.762
- Khảo sát phục vụ thiết kế thi công(HĐ số 55/2	107.077.784	107.077.784
- Tiền đất Công ích xã Lâm động	91.936.029	91.936.029
- Sửa chữa đường vào nghĩa trang quy hoạch của DA Cở sở 2	89.873.206	89.873.206
- Khảo sát, tính toán khối lượng cát San lấp	73.575.273	73.575.273
- Hỗ trợ kinh phí cưỡng chế GPMB	69.363.560	69.363.560
Tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch máy biến áp	58.635.724	58.635.724
- điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi Công và dự toán Công trình hoàn thiện và kiên cố đê tả Sông Cấm	43.201.891	43.201.891
- Thiết kế bản vẽ và dự toán XD nghĩa trang( HĐ	37.499.620	37.499.620
- Lập BC thiết kế kỹ thuật XDCT trạm biến áp 500kv phục vụ 2 dự án HĐ số 06/2012/HĐTV ngày 27/02/2012	28.534.000	28.534.000
- Đào, san đất đường vào dự án cơ sở 2	27.273.210	27.273.210
- Thẩm định dự án đầu tư(HĐ số 05/2007TTDA)	24.581.545	24.581.545
- Khảo sát đo đạc và tính toán bình sai lưới địa chính	24.080.810	24.080.810
- tư vấn thẩm tra một số hạng mục Công trình	22.929.863	22.929.863
Biên tập, trích lục bản đồ địa chính	18.478.713	18.478.713
- thẩm định kết quả đấu thầu tường rào(gồm: công, tường rào, Nhà bảo vệ)	16.940.909	16.940.909
- tư vấn thiết kế xử lý nút giao thông vào dự án	14.379.721	14.379.721
- Thuế đất phi nông nghiệp dự án	13.898.101	13.898.101
- thẩm tra thiết kế KTTC và dự toán XD nghĩa tr	5.387.851	5.387.851
- thiết kế bản vẽ, dự toán San lấp khu nghĩa tr	2.592.834	2.592.834
- Sửa chữa.		
<b>Cộng</b>	<b>96.179.450.600</b>	<b>95.535.212.490</b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	310.735.287.532	104.545.688.791	164.779.350.380	2.247.618.797			582.307.945.500
Số tăng trong năm		1.515.803.240					1.515.803.240
- Mua trong năm		1.515.803.240					1.515.803.240
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	310.735.287.532	106.061.492.031	164.779.350.380	2.247.618.797			583.823.748.740
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	158.107.112.786	91.846.771.883	157.644.443.549	1.926.397.683			409.524.725.901
- Khấu hao trong năm	3.538.376.177	1.201.816.984	1.194.759.442	39.359.814			5.974.312.417
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	161.645.488.963	93.048.588.867	158.839.202.991	1.965.757.497			415.499.038.318
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	152.628.174.746	12.698.916.908	7.134.906.831	321.221.114			172.783.219.599
- Tại ngày cuối kỳ	149.089.798.569	13.012.903.164	5.940.147.389	281.861.300			168.324.710.422

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	62.675.782.290				1.044.846.000		63.720.628.290
- Mua trong năm					245.000.000		245.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	62.675.782.290				1.289.846.000		63.965.628.290
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					902.484.884		902.484.884
- Khấu hao trong năm					60.949.820		60.949.820
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					963.434.704		963.434.704
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	62.675.782.290				142.361.116		62.818.143.406
- Tại ngày cuối kỳ	62.675.782.290				326.411.296		63.002.193.586

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối kỳ
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>a, Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổng thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối kỳ
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**13. Chi phí trả trước**

## a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác;

## b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

**Cộng**

Cuối kỳ

Đầu năm

2.546.138.181

2.546.138.181

2.546.138.181

2.546.138.181

**14. Tài sản khác**

## a, Ngắn hạn

## b, Dài hạn

**Cộng**

Cuối kỳ

Đầu năm

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

Cuối kỳ

Trong năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả  
năng trả nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả  
năng trả nợ

## a, Vay ngắn hạn

## b, Vay dài hạn

**Cộng**

## c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

## d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ

Đầu năm

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

## - Vay;

## - Nợ thuê tài chính;

## - Lý do chưa thanh toán

**Cộng**

## đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị

Số có khả  
năng trả nợ

Giá trị

Số có khả  
năng trả nợ

## a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

## - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

## + Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu vật tư tàu thủy

## + Công ty TNHH khí công nghiệp Việt Nam

## - Phải trả cho các đối tượng khác

5.335.842.773

3.235.717.273

2.100.125.500

10.663.444.244

5.062.364.623

3.235.717.273

1.826.647.350

8.639.140.727

<b>Cộng</b>	<b>15.999.287.017</b>	<b>13.701.505.350</b>
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a, Phải nộp	(5.214.834.528)	2.992.381.348	2.958.854.117	(5.181.307.297)
- Thuế GTGT phải nộp				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.074.362.131)	2.153.543.961	1.800.000.000	(4.720.818.170)
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế thu nhập cá nhân	(140.472.397)	595.463.457	915.480.187	(460.489.127)
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		28.801.380	28.801.380	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		214.572.550	214.572.550	
<b>Cộng</b>	<b>(5.214.834.528)</b>	<b>2.992.381.348</b>	<b>2.958.854.117</b>	<b>(5.181.307.297)</b>
b, Phải thu	3.502.659.219	(359.109.680)		3.143.549.539
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	990.613.796	41.440.365		1.032.054.161
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	2.512.045.423	(400.550.045)		2.111.495.378
<b>Cộng</b>	<b>3.502.659.219</b>	<b>(359.109.680)</b>		<b>3.143.549.539</b>

### 18. Chi phí phải trả

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	2.311.541.265	2.239.088.311
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	2.311.541.265	2.239.088.311
b) Dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác

**Cộng**

2.311.541.265

2.239.088.311

**19. Phải trả khác**

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn;

589.481.786

- Bảo hiểm xã hội;

1.448.884.080

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

96.354.240

- Phải trả về cổ phần hoá;

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

(10.793.376.625)

(5.004.019.000)

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

93.761.584.337

93.878.986.331

**Cộng**

85.102.927.818

88.874.967.331

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

**21. Trái phiếu phát hành**

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

**Cộng**

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

**Cộng**

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

## 23. Dự phòng phải trả

### a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

### Cộng

### b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;

	Cuối kỳ	Đầu năm
	18.329.629.604	21.293.264.735
<b>Cộng</b>	<b>18.329.629.604</b>	<b>21.293.264.735</b>



- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Cuối kỳ

Đầu năm

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Cộng**

**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25-Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu kỳ trước	619,689,260,000		107,172,475,915				33,160,945,846			77,700,370,671		837,723,052,432
- Tăng vốn trong kỳ												
- Lãi trong kỳ trước										13,323,517,831		13,323,517,831
- Giảm vốn trong kỳ												
- Tăng khác										26,647,035,662		26,647,035,662
- Giảm khác										14,096,110,647		14,096,110,647
- Lỗ trong kỳ trước												
Số dư cuối kỳ trước	619,689,260,000		107,172,475,915				33,160,945,846			78,472,963,487		838,495,645,248
Số dư đầu kỳ này	619,689,260,000		107,172,475,915				33,160,945,846			78,472,963,487		838,495,645,248
- Tăng vốn kỳ này												
- Lãi trong kỳ này										6,253,095,104		6,253,095,104
- Lỗ trong năm nay												
- Giảm khác												
- Tăng khác												
- Giảm vốn trong năm										14,096,110,647		14,096,110,647
Số dư cuối kỳ này	619,689,260,000		107,172,475,915				33,160,945,846			70,629,947,944		830,652,629,705

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối kỳ	Đầu năm
558.238.500.000	558.238.500.000
61.450.760.000	61.450.760.000

**Cộng****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ	Đầu năm
619.689.260.000	619.689.260.000
619.689.260.000	619.689.260.000

**d) Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

**đ) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

**e) Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

33.160.945.846	33.160.945.846
----------------	----------------

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	33.335.059.017	130.800.686.429
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>33.335.059.017</b>	<b>130.800.686.429</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		

### 3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	25.351.821.193	107.281.872.456
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước;

- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

**Cộng**

**25.351.821.193                      107.281.872.456**

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

**Kỳ này                      Cùng kỳ năm trước**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

**3.022.593.446                      3.712.951.264**

**560.907.837                      329.191.957**

**Cộng**

**3.583.501.283                      4.042.143.221**

**5. Chi phí tài chính**

**Kỳ này                      Cùng kỳ năm trước**

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

**7.574.620                      17.442.000**

**Cộng**

**7.574.620                      17.442.000**

**6. Thu nhập khác**

**Kỳ này                      Cùng kỳ năm trước**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- + Trong đó: Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

**884.545.454**

**31.018.755                      17.442.000**

**Cộng**

**31.018.755                      904.893.636**

**7. Chi phí khác**

**Kỳ này                      Cùng kỳ năm trước**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

**122.242.045                      109.378.301**

**Cộng**

**122.242.045                      109.378.301**

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
  - Các khoản chi phí QLDN khác.
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
  - Các khoản chi phí bán hàng khác.
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
  - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
  - Các khoản ghi giảm khác

Kỳ này

Cùng kỳ năm trước

13.829.021.936 23.987.797.105

13.829.021.936 23.987.797.105

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Kỳ này

Cùng kỳ năm trước

54.852.278.679 24.203.692.178

22.682.445.985 42.890.215.573

6.011.812.417 7.088.764.352

20.529.924.059 8.571.057.091

**Cộng**

104.076.461.140 82.753.729.194

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Kỳ này

Cùng kỳ năm trước

863.946.685

**Tổng cộng:**

863.946.685

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Kỳ này

Cùng kỳ năm trước

**Tổng cộng:****VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

#### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Hoàng Văn Tùng

Lập ngày 15. tháng 07. năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đàm Quang Trung